

Số: 1101/QĐ-CT397

Đông Triều, ngày 14 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu:
Gói thầu số 20: Mua sắm vật tư, phụ tùng SCTX của thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ cho sản xuất 6 tháng cuối năm 2023

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của chính phủ hướng dẫn thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quy định số 102/QĐ-CT397 ngày 12/01/2023 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc lựa chọn nhà cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty cổ phần 397;

Căn cứ Tờ trình ngày 13/06/2023 của Phòng CDVT về việc Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 20: Mua sắm vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ cho sản xuất 6 tháng cuối năm 2023;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 13/6/2023 của Tổ thẩm định dự toán về việc Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu số 20: Mua sắm vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ cho sản xuất 6 tháng cuối năm 2023;

Theo đề nghị của Đồng chí Trưởng phòng CDVT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu số 20: Mua sắm vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ cho sản xuất 6 tháng cuối năm 2023 với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Tổ chuyên gia, tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, CDVT.M03.

GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sinh

PHỤ LỤC
PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN VÀ KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
GÓI THẦU SỐ 20: MUA VẬT TƯ, PHỤ TÙNG SCTX THIẾT BỊ CATERPILLAR (CAT)
PHỤC VỤ CHO SẢN XUẤT 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 1101/QĐ-SCT ngày 14/6/2023 của Công ty Cổ phần 397)

1. Dự toán

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Mã danh điểm	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Năm sản xuất	Bảo hành
1	Bộ gioăng phốt biến mô	188-2888	USA	Bộ	2	20.923.000	41.846.000	2022	6 tháng
2	Bộ gioăng phốt hộp số	282-6655	USA	Bộ	2	38.241.000	76.482.000	2022	6 tháng
3	Cảm biến nhiệt độ dầu thủy lực, nước làm mát	102-2240	USA	Cái	2	6.394.000	12.788.000	2022	6 tháng
4	Công tắc áp suất phanh	103-4977	Mexico	Cái	2	3.882.000	7.764.000	2022	6 tháng
5	Phốt quả rùa	105-1331	USA	Cái	2	6.858.000	13.716.000	2022	6 tháng
6	Cảm biến nhiệt độ dầu máy	106-0735	USA	Cái	2	6.649.000	13.298.000	2022	6 tháng
7	Van điện từ bơm ép	107-0677	USA	Cái	5	9.600.000	48.000.000	2022	6 tháng
8	Cảm biến nhiệt độ khí nạp động cơ	107-8618	USA	Cái	5	6.649.000	33.245.000	2022	6 tháng
9	Rơ le đèn xin nhan	108-0358	Mexico	Cái	5	3.737.000	18.685.000	2022	6 tháng
10	Bánh răng bơm số	111-0329	USA	Cái	2	32.460.000	64.920.000	2022	6 tháng
11	Trục bị động bơm dầu số	112-2356	China	Cái	2	14.604.000	29.208.000	2022	6 tháng
12	Trục chủ động bơm dầu số	112-2358	China	Cái	2	15.007.000	30.014.000	2022	6 tháng
13	Má phanh trước số 1	114-9297	China	Cái	4	3.368.000	13.472.000	2022	6 tháng
14	Má phanh trước số 2	114-9299	China	Cái	4	3.368.000	13.472.000	2022	6 tháng
15	Bộ gioăng phanh trước	114-9305	USA	Bộ	4	7.344.000	29.376.000	2022	6 tháng
16	Cảm biến nhiệt độ dầu thủy lực	118-7226	USA	Cái	5	8.734.000	43.670.000	2022	6 tháng
17	Dây điện vào van điện từ bơm ép	121-0596	Mexico	Cái	5	1.246.000	6.230.000	2022	6 tháng
18	Phin lọc dầu lái	126-1813	Mexico	Cái	24	1.157.000	27.768.000	2022	6 tháng
19	Phin lọc dầu phanh	130-3212	Mexico	Cái	24	1.440.000	34.560.000	2022	6 tháng
20	Lọc dầu số	132-8876	Mexico	Cái	12	2.003.000	24.036.000	2022	6 tháng
21	Phin lọc gió trong ca bin	107-0266	USA	Cái	5	706.000	3.530.000	2022	6 tháng
22	Phin lọc thông áp cầu sau, hộp số	183-3873	Germany	Cái	5	431.000	2.155.000	2022	6 tháng
23	Phin lọc tách nước khí nén	190-0760	Mexico	Cái	20	9.894.000	197.880.000	2022	6 tháng
24	Phin lọc dầu số	1G-8878	Mexico	Cái	30	1.124.000	33.720.000	2022	6 tháng
25	Phin lọc tinh nhiên liệu	1R-0749	Czech Republic	Cái	13	412.000	5.356.000	2022	6 tháng

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Mã danh điểm	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Năm sản xuất	Bảo hành
26	Phin lọc thô nhiên liệu	1R-0750	Czech Republic	Cái	12	646.000	7.752.000	2022	6 tháng
27	Phin lọc tinh nhiên liệu	1R-0762	Czech Republic	Cái	20	626.000	12.520.000	2022	6 tháng
28	Phin lọc dầu động cơ	1R-1808	Czech Republic	Cái	120	513.000	61.560.000	2022	6 tháng
29	Phin lọc thông hơi thùng dầu thủy lực	245-7451	USA	Cái	5	857.000	4.285.000	2022	6 tháng
30	Phin lọc thô nhiên liệu	326-1642	USA	Cái	10	746.000	7.460.000	2022	6 tháng
31	Phin lọc tách nước	326-1643	USA	Cái	50	755.000	37.750.000	2022	6 tháng
32	Phin lọc thô nhiên liệu	326-1644	USA	Cái	20	679.000	13.580.000	2022	6 tháng
33	Phin lọc dầu hộp số	328-3655	USA	Cái	10	1.939.000	19.390.000	2022	6 tháng
34	Phin lọc khí nạp thô	61-2501	China	Cái	5	2.295.000	11.475.000	2022	6 tháng
35	Phin lọc khí nạp tinh	61-2502	China	Cái	5	1.716.000	8.580.000	2022	6 tháng
36	Phin lọc khí nạp thô	61-2505	China	Cái	50	1.816.000	90.800.000	2022	6 tháng
37	Piston	385-1657	USA	Cái	6	9.020.000	54.120.000	2022	6 tháng
38	Váy piston	324-7380	USA	Cái	6	2.389.000	14.334.000	2022	6 tháng
39	Xi lanh	469-5312	China	Cái	6	5.822.000	34.932.000	2022	6 tháng
40	Xu páp xả	490-1723	Mexico	Cái	12	1.856.000	22.272.000	2022	6 tháng
41	Xu páp hút	490-1726	Mexico	Cái	12	1.525.000	18.300.000	2022	6 tháng
42	Phốt ghít xu páp hút	241-8390	USA	Cái	12	107.000	1.284.000	2022	6 tháng
43	Phốt ghít xu páp xả	163-2478	USA	Cái	12	122.000	1.464.000	2022	6 tháng
44	Dẫn hướng xu páp hút	259-5829	USA	Cái	24	529.000	12.696.000	2022	6 tháng
45	Dẫn hướng xu páp xả	260-4856	USA	Cái	12	587.000	7.044.000	2022	6 tháng
46	CE xu páp hút	241-8388	USA	Cái	14	416.000	5.824.000	2022	6 tháng
47	CE xu páp xả	212-8917	USA	Cái	14	650.000	9.100.000	2022	6 tháng
48	Gioăng ống lót kim phun	310-7255	USA	Cái	6	264.000	1.584.000	2022	6 tháng
49	Gioăng ống lót kim phun	310-7257	USA	Cái	6	410.000	2.460.000	2022	6 tháng
50	Đệm đầu kim phun	135-9819	Mexico	Cái	1	792.000	792.000	2022	6 tháng
51	Gioăng kim phun	109-3207	USA	Cái	6	329.000	1.974.000	2022	6 tháng
52	Gioăng kim phun	148-2903	USA	Cái	12	402.000	4.824.000	2022	6 tháng
53	Xéc măng lửa	347-2382	USA	Cái	6	1.188.000	7.128.000	2022	6 tháng
54	Xéc măng khí	347-2381	USA	Cái	6	1.188.000	7.128.000	2022	6 tháng
55	Xéc măng đầu	347-2380	USA	Cái	6	1.188.000	7.128.000	2022	6 tháng
56	Phốt đầu trục cơ	245-7339	USA	Cái	1	966.000	966.000	2022	6 tháng
57	Phốt chấn bụi trục cơ (trước)	4R-9999	USA	Cái	1	619.000	619.000	2022	6 tháng

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Mã danh điểm	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Năm sản xuất	Bảo hành
58	Phốt đui trục cơ 285-4074	528-5684	USA	Cái	1	2.927.000	2.927.000	2022	6 tháng
59	Đệm mỡ đề	9Y-6089	USA	Cái	1	215.000	215.000	2022	6 tháng
60	Phốt đầu trục các đăng lại bơm thủy lực	128-3813	Mexico	Cái	1	717.000	717.000	2022	6 tháng
61	Gioăng bích bộ lại bơm thủy lực	4M-0189	Vietnam	Cái	1	212.000	212.000	2022	6 tháng
62	Gioăng bích bộ lại bơm thủy lực	3F-5792	Mexico	Cái	1	226.000	226.000	2022	6 tháng
63	Gioăng bích bộ lại bơm thủy lực	4N-1230	Vietnam	Cái	2	340.000	680.000	2022	6 tháng
64	Gioăng lọc thờ	9F-4446	China	Cái	1	220.000	220.000	2022	6 tháng
65	Gioăng trên mặt block máy	4G-4972	USA	Cái	1	207.000	207.000	2022	6 tháng
66	Giăng đệm mặt máy	187-1315	USA	Cái	1	3.215.000	3.215.000	2022	6 tháng
67	Gioăng ống dầu cao áp	228-7096	USA	Cái	2	406.000	812.000	2022	6 tháng
68	Đệm bơm nước	222-3901	USA	Cái	1	313.000	313.000	2022	6 tháng
69	Đệm van hằng nhiệt	191-4457	USA	Cái	1	161.000	161.000	2022	6 tháng
70	Đệm mặt trước Block động cơ	209-0762	USA	Cái	1	985.000	985.000	2022	6 tháng
71	Gioăng van cảm biến nhiệt độ nước	238-5080	USA	Cái	1	213.000	213.000	2022	6 tháng
72	Gioăng đệm các te đẩy	190-6114	USA	Cái	1	2.276.000	2.276.000	2022	6 tháng
73	Gioăng nắp máy	285-4106	USA	Cái	1	2.391.000	2.391.000	2022	6 tháng
74	Gioăng block gián cò	268-3490	USA	Cái	1	3.543.000	3.543.000	2022	6 tháng
75	Đệm kết mát dầu động cơ	209-7293	Japan	Cái	1	1.104.000	1.104.000	2022	6 tháng
76	Đệm giá bát cốc lọc dầu động cơ	209-7290	Japan	Cái	1	857.000	857.000	2022	6 tháng
77	Gioăng tròn	238-5081	USA	Cái	2	240.000	480.000	2022	6 tháng
78	Gioăng tròn	8M-4986	Mexico	Cái	4	194.000	776.000	2022	6 tháng
79	Gioăng tròn	8M-4987	Mexico	Cái	4	173.000	692.000	2022	6 tháng
80	Gioăng tròn	130-0229	USA	Cái	1	1.036.000	1.036.000	2022	6 tháng
81	Đệm bơm nước	222-3901	USA	Cái	1	313.000	313.000	2022	6 tháng
82	Gioăng cụm bơm nước	147-0182	Mexico	Cái	1	105.000	105.000	2022	6 tháng
83	Gioăng cụm bơm nước	384-9992	Mexico	Cái	1	126.000	126.000	2022	6 tháng
84	Gioăng cụm bơm nước	3D-2824	Vietnam	Cái	1	72.000	72.000	2022	6 tháng
85	Gioăng ống dầu	228-7090	USA	Cái	1	196.000	196.000	2022	6 tháng
86	Gioăng ống dầu	214-7568	USA	Cái	1	181.000	181.000	2022	6 tháng
87	Gioăng cổ bơm dầu	227-5904	USA	Cái	1	906.000	906.000	2022	6 tháng
88	Gioăng tròn	238-5081	USA	Cái	1	240.000	240.000	2022	6 tháng
89	Gioăng tròn	238-5082	USA	Cái	1	296.000	296.000	2022	6 tháng

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Mã danh điểm	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Năm sản xuất	Bảo hành
90	Gioăng tròn	214-7568	USA	Cái	1	181.000	181.000	2022	6 tháng
91	Gioăng tròn	228-7090	USA	Cái	1	196.000	196.000	2022	6 tháng
92	Gioăng tròn	228-7092	USA	Cái	1	224.000	224.000	2022	6 tháng
93	Gioăng tròn	227-5904	USA	Cái	1	906.000	906.000	2022	6 tháng
94	Gioăng tròn	214-7567	USA	Cái	1	169.000	169.000	2022	6 tháng
95	Gioăng tròn	179-8128	USA	Cái	1	252.000	252.000	2022	6 tháng
96	Gioăng tròn	5H-3252	Mexico	Cái	1	235.000	235.000	2022	6 tháng
97	Gioăng tròn	193-1736	Japan	Cái	1	706.000	706.000	2022	6 tháng
98	Gioăng tròn	061-9455	USA	Cái	1	514.000	514.000	2022	6 tháng
99	Gioăng tròn	6V-8260	USA	Cái	1	971.000	971.000	2022	6 tháng
100	Gioăng tròn	220-8678	USA	Cái	1	21.000	21.000	2022	6 tháng
101	Gioăng tròn	220-8678	USA	Cái	1	21.000	21.000	2022	6 tháng
102	Gioăng tròn	160-0526	Italy	Cái	1	256.000	256.000	2022	6 tháng
103	Gioăng tròn	117-8765	China	Cái	1	587.000	587.000	2022	6 tháng
104	Gioăng tròn	341-0979	Italy	Cái	1	256.000	256.000	2022	6 tháng
105	Gioăng ống hút bom dầu động cơ	195-0452	USA	Cái	1	65.000	65.000	2022	6 tháng
106	Gioăng ống bơm dầu động cơ 033-6034	330-8197	USA	Cái	1	277.000	277.000	2022	6 tháng
107	Gioăng ống bơm dầu động cơ	5P-7530	USA	Cái	1	294.000	294.000	2022	6 tháng
108	Gioăng ống bơm dầu động cơ	5P-8068	USA	Cái	1	594.000	594.000	2022	6 tháng
109	Gioăng ống dầu tu bó	214-7568	USA	Cái	1	181.000	181.000	2022	6 tháng
110	Gioăng ống dầu tu bó	228-7089	USA	Cái	1	180.000	180.000	2022	6 tháng
111	Gioăng ống dầu tu bó	197-8419	Japan	Cái	1	144.000	144.000	2022	6 tháng
112	Gioăng ống dầu tu bó	5P-7530	USA	Cái	1	294.000	294.000	2022	6 tháng
113	Xéc măng làm kín ống xả	6N-1558	Japan	Cái	1	243.000	243.000	2022	6 tháng
114	Đệm cô xả	161-3411	USA	Cái	6	171.000	1.026.000	2022	6 tháng
115	Đệm tu bó	7C-7431	USA	Cái	1	358.000	358.000	2022	6 tháng
116	Đệm kết thủy lực	2S-0795	USA	Cái	2	256.000	512.000	2022	6 tháng
117	Gioăng tròn	4J-0527	Vietnam	Cái	2	138.000	276.000	2022	6 tháng
118	Dây đai động cơ	118-2018	China	Cái	2	6.666.000	13.332.000	2022	6 tháng
119	Dây đai máy lạnh; máy phát	241-4981	China	Cái	2	2.235.000	4.470.000	2022	6 tháng
120	Phốt chán mỡ puly tăng đai	5M-9735	Mexico	Cái	2	334.000	668.000	2022	6 tháng
121	Bì puly tăng đai	6B-1124	Japan	Vòng	4	783.000	3.132.000	2022	6 tháng

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Mã danh điểm	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Năm sản xuất	Bảo hành
122	Phốt	095-1574	China	Cái	2	38.000	76.000	2022	6 tháng
123	Gioăng tròn	6V-6580	Mexico	Cái	1	48.000	48.000	2022	6 tháng
124	Gioăng tròn 8T-9529	310-7258	USA	Cái	1	235.000	235.000	2022	6 tháng
125	Gioăng tròn 8C-3082	117-8804	USA	Cái	1	205.000	205.000	2022	6 tháng
126	Gioăng tròn	3J-1907	USA	Cái	33	47.000	1.551.000	2022	6 tháng
127	Gioăng tròn	3E-4297	China	Cái	3	38.000	114.000	2022	6 tháng
128	Gioăng tròn	3J-7354	Vietnam	Cái	26	41.000	1.066.000	2022	6 tháng
129	Gioăng tròn	3K-0360	Vietnam	Cái	2	52.000	104.000	2022	6 tháng
130	Gioăng tròn	4J-0522	Vietnam	Cái	14	99.000	1.386.000	2022	6 tháng
131	Gioăng tròn	4J-8997	USA	Cái	12	81.000	972.000	2022	6 tháng
132	Gioăng tròn	6V-5555	China	Cái	12	46.000	552.000	2022	6 tháng
133	Gioăng tròn	4J-5351	China	Cái	5	55.000	275.000	2022	6 tháng
134	Gioăng tròn	4T-5072	USA	Cái	2	233.000	466.000	2022	6 tháng
135	Gioăng tròn	4J-7533	Vietnam	Cái	4	38.000	152.000	2022	6 tháng
136	Gioăng tròn	2D-0598	China	Cái	1	90.000	90.000	2022	6 tháng
137	Gioăng tròn	4K-1388	USA	Cái	6	78.000	468.000	2022	6 tháng
138	Gioăng tròn	6V-5556	China	Cái	1	66.000	66.000	2022	6 tháng
139	Gioăng tròn 7J-9933	361-3549	China	Cái	6	64.000	384.000	2022	6 tháng
140	Gioăng tròn	7M-8485	Vietnam	Cái	5	79.000	395.000	2022	6 tháng
141	Gioăng tròn	5M-2057	China	Cái	7	77.000	539.000	2022	6 tháng
142	Gioăng tròn	7J-0204	China	Cái	4	38.000	152.000	2022	6 tháng
143	Gioăng tròn	5K-0227	China	Cái	4	73.000	292.000	2022	6 tháng
144	Gioăng tròn 291-8148	4K-1388	USA	Cái	2	78.000	156.000	2022	6 tháng
145	Gioăng tròn	3T-5224	USA	Cái	2	336.000	672.000	2022	6 tháng
146	Gioăng tròn	6V-1604	Mexico	Cái	1	729.000	729.000	2022	6 tháng
147	Gioăng tròn	8F-3469	China	Cái	1	52.000	52.000	2022	6 tháng
148	Gioăng tròn	8M-4435	Mexico	Cái	1	122.000	122.000	2022	6 tháng
149	Gioăng tròn	8M-4988	Mexico	Cái	1	146.000	146.000	2022	6 tháng
150	Gioăng tròn	8M-5249	Mexico	Cái	1	183.000	183.000	2022	6 tháng
151	Phốt 161-6149	6V-8398	Vietnam	Cái	1	48.000	48.000	2022	6 tháng
152	Phốt	161-6161	USA	Cái	2	184.000	368.000	2022	6 tháng
153	Gioăng tròn	2M-9780	Vietnam	Cái	2	57.000	114.000	2022	6 tháng

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Mã danh điểm	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Năm sản xuất	Bảo hành
154	Gioăng tròn	4J-5477	Vietnam	Cái	15	44.000	660.000	2022	6 tháng
155	Gioăng tròn	6V-8397	Vietnam	Cái	55	47.000	2.585.000	2022	6 tháng
156	Gioăng tròn	3K-0360	Vietnam	Cái	2	52.000	104.000	2022	6 tháng
157	Phốt	214-7568	USA	Cái	2	181.000	362.000	2022	6 tháng
158	Gioăng tròn	4J-0520	Vietnam	Cái	2	90.000	180.000	2022	6 tháng
159	Gioăng tròn	8T-7568	Vietnam	Cái	1	309.000	309.000	2022	6 tháng
160	Phốt	509-6495	Czech Republic	Cái	2	1.563.000	3.126.000	2022	6 tháng
161	Gioăng tròn	1S-9799	Mexico	Cái	1	187.000	187.000	2022	6 tháng
162	Gioăng tròn	165-4854	USA	Cái	2	368.000	736.000	2022	6 tháng
163	Gioăng tròn	9H-0846	Vietnam	Cái	1	598.000	598.000	2022	6 tháng
164	Gioăng tròn	6F-4718	Vietnam	Cái	1	246.000	246.000	2022	6 tháng
165	Gioăng tròn	3K-0360	Vietnam	Cái	1	52.000	52.000	2022	6 tháng
166	Gioăng tròn	155-5161	Mexico	Cái	1	3.047.000	3.047.000	2022	6 tháng
167	Gioăng tròn	2S-2251	USA	Cái	1	299.000	299.000	2022	6 tháng
168	Phốt	136-2216	Mexico	Cái	1	2.055.000	2.055.000	2022	6 tháng
169	Đệm	8H-9818	USA	Cái	1	71.000	71.000	2022	6 tháng
170	Bạc banile	151-2939	USA	Bộ	7	2.061.000	14.427.000	2022	6 tháng
171	Bạc biên	213-3190	Japan	Bộ	6	1.435.000	8.610.000	2022	6 tháng
172	Cân đọc trực	246-3150	Japan	Cái	2	1.641.000	3.282.000	2022	6 tháng
173	Đệm đỡ đuôi trực cơ	9Y-0810	USA	Cái	1	2.610.000	2.610.000	2022	6 tháng
174	Đệm Block đuôi trực cam	0S-0519	Canada	Cái	1	683.000	683.000	2022	6 tháng
175	Móng hãm xu páp hút	1W-2715	USA	Cái	24	33.000	792.000	2022	6 tháng
176	Móng hãm xu páp xả	2A-4429	USA	Cái	24	41.000	984.000	2022	6 tháng
177	Óng lót kim phun	227-1200	USA	Cái	6	921.000	5.526.000	2022	6 tháng
178	Gu zông cổ xả	116-3715	USA	Cái	12	531.000	6.372.000	2022	6 tháng
179	É cu bắt gu zông cổ xả	9X-6620	Taiwan	Cái	12	228.000	2.736.000	2022	6 tháng
180	Vòng đệm	6V-5839	USA	Cái	12	18.000	216.000	2022	6 tháng
181	Gu zông bắt tu bó 8T-7044	418-6781	USA	Cái	4	947.000	3.788.000	2022	6 tháng
182	É cu bắt tu bó	9X-6620	Taiwan	Cái	4	228.000	912.000	2022	6 tháng
183	Vòng đệm	9M-1974	USA	Cái	4	13.000	52.000	2022	6 tháng
184	Keo tạo gioăng	38657	USA	Lọ	2	1.127.000	2.254.000	2022	6 tháng
185	Gioăng tròn	6V-3918	Italy	Cái	2	24.000	48.000	2022	6 tháng

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Mã danh điểm	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Năm sản xuất	Bảo hành
186	Gioăng tròn	358-7876	USA	Cái	1	1.009.000	1.009.000	2022	6 tháng
187	Gioăng tròn	1N-5999	USA	Cái	1	152.000	152.000	2022	6 tháng
188	Gioăng tròn	8M-0506	USA	Cái	1	238.000	238.000	2022	6 tháng
189	Gioăng tròn 3T-5225	8D-8256	CAT	Cái	2	23.000	46.000	2022	6 tháng
190	Dây đai động cơ	5N-4751	China	Bộ	5	5.742.000	28.710.000	2022	6 tháng
191	Gioăng xi lanh	167-0024	Mexico	Cái	6	525.000	3.150.000	2022	6 tháng
192	Bơm cung cấp nhiên liệu	20R-0962	USA	Cụm	1	21.643.000	21.643.000	2022	6 tháng
193	Gioăng phốt ép hơi	8N-3665	Mexico	Bộ	2	710.000	1.420.000	2022	6 tháng
194	Xéc măng ép hơi	110-1337	Mexico	Bộ	2	3.230.000	6.460.000	2022	6 tháng
195	Đồng hồ đo áp lực	8T-0855	USA	Bộ	1	3.097.000	3.097.000	2022	6 tháng
196	Dây đai động cơ	374-8473	China	Cái	4	4.521.000	18.084.000	2022	6 tháng
197	Gioăng phốt ép hơi	8N-3666	USA	Bộ	2	9.217.000	18.434.000	2022	6 tháng
198	Cảm biến cân tải	525-1929	Germany	Cái	2	28.147.000	56.294.000	2022	6 tháng
199	Puly trung gian	227-8313	USA	Cái	2	8.060.000	16.120.000	2022	6 tháng
200	Puly trung gian	197-9642	USA	Cái	2	6.623.000	13.246.000	2022	6 tháng
201	Phin lọc khí nạp tinh	6I-2506	China	Cái	50	970.000	48.500.000	2022	6 tháng
202	Phin lọc gió ngoài điều hòa	6T-0988	Mexico	Cái	5	1.590.000	7.950.000	2022	6 tháng
203	Phin lọc thông hơi xi lanh phan	8J-5604	China	Cái	5	401.000	2.005.000	2022	6 tháng
204	Phin lọc thông áp cầu sau hộp số	9C-4937	USA	Cái	5	411.000	2.055.000	2022	6 tháng
205	Phin lọc dầu lái	4T-6788	Mexico	Cái	20	287.000	5.740.000	2022	6 tháng
206	Phin lọc tinh nhiên liệu	1R-0755	Czech Republic	Cái	50	1.013.000	50.650.000	2022	6 tháng
207	Bộ gioăng phốt bơm ép	138-6256	USA	Bộ	1	6.415.000	6.415.000	2022	6 tháng
208	Bộ gioăng van rơ le phan	142-3439	USA	Cái	2	4.006.000	8.012.000	2022	6 tháng
209	Phin lọc dầu lái	144-0832	USA	Cái	2	1.124.000	2.248.000	2022	6 tháng
210	Van an toàn áp xuất khí phan	153-9540	Mexico	Cái	2	4.108.000	8.216.000	2022	6 tháng
211	Bánh răng lai bơm ép	155-6637	USA	Cái	2	6.856.000	13.712.000	2022	6 tháng
212	Van chia hơi phan	159-5149	Mexico	Cái	2	7.561.000	15.122.000	2022	6 tháng
213	Cảm biến áp suất vào tăng áp	161-9926	Mexico	Cái	2	7.222.000	14.444.000	2022	6 tháng
214	Cảm biến áp lực tác động phun	167-1709	Mexico	Cái	2	7.222.000	14.444.000	2022	6 tháng
215	Cảm biến áp lực dòng nước	171-8708	Mexico	Cái	2	6.890.000	13.780.000	2022	6 tháng
216	Van phan trước	172-6232	Mexico	Cái	2	29.409.000	58.818.000	2022	6 tháng
217	Bi chữ thập các đăng	173-0888	China	Cái	4	4.754.000	19.016.000	2022	6 tháng

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Mã danh điểm	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Năm sản xuất	Bảo hành
218	Dây điện kim phun	179-7087	Mexico	Cái	2	2.429.000	4.858.000	2022	6 tháng
219	Trục lai bơm ép	180-6645	USA	Cái	2	19.486.000	38.972.000	2022	6 tháng
220	Van điện từ còi hơi	185-0008	USA	Cái	2	3.908.000	7.816.000	2022	6 tháng
221	Tiết chế máy phát	185-2648	Japan	Cái	2	11.018.000	22.036.000	2022	6 tháng
222	Cảm biến áp xuất nhiên liệu	194-6725	Mexico	Cái	3	7.222.000	21.666.000	2022	6 tháng
223	Bộ seals kit van phanh trước	197-7484	USA	Bộ	10	4.637.000	46.370.000	2022	6 tháng
224	Đầu cảm van nạp khí giảm sóc	1S-8938	USA	Cái	3	2.357.000	7.071.000	2022	6 tháng
225	Van phanh chân	204-4270	China	Cái	3	12.907.000	38.721.000	2022	6 tháng
226	Gioăng piston chia dầu phanh sau	205-0567	USA	Bộ	3	2.849.000	8.547.000	2022	6 tháng
227	Gioăng kết làm mát động cơ	209-9876	USA	Cái	2	2.795.000	5.590.000	2022	6 tháng
228	Giảm sóc ghé lái	212-7779	USA	Cái	5	11.161.000	55.805.000	2022	6 tháng
229	Van điều khiển lên xuống ben	217-6720	China	Cái	1	31.426.000	31.426.000	2022	6 tháng
230	Công tắc vị trí ben	228-4808	Mexico	Cái	1	8.020.000	8.020.000	2022	6 tháng
231	Công tắc nâng hạ ben	231-3869	USA	Cái	1	19.305.000	19.305.000	2022	6 tháng
232	Rơ le đèn lùi	231-3930	USA	Cái	2	1.365.000	2.730.000	2022	6 tháng
233	Bộ gioăng phốt bơm ben phanh	232-0242	USA	Bộ	5	9.363.000	46.815.000	2022	6 tháng
234	Kim phun điện tử	232-1171	Mexico	Cái	12	35.045.000	420.540.000	2022	6 tháng
235	Bi chao xi lanh ben	237-4156	China	Cái	4	7.889.000	31.556.000	2022	6 tháng
236	Bơm ben phanh	244-3304	USA	Cái	1	128.460.000	128.460.000	2022	6 tháng
237	Van hàng nhiệt	248-5513	USA	Cái	2	2.081.000	4.162.000	2022	6 tháng
238	Cảm biến tốc độ đầu ra hộp số	258-4521	Mexico	Cái	4	9.063.000	36.252.000	2022	6 tháng
239	Cảm biến chân ga	266-1466	Mexico	Cái	4	6.911.000	27.644.000	2022	6 tháng
240	Bộ gioăng phốt xi lanh lái	294-9583	USA	Bộ	5	3.458.000	17.290.000	2022	6 tháng
241	Gioăng phốt giảm sóc trước	297-6847	USA	Bộ	2	18.671.000	37.342.000	2022	6 tháng
242	Gioăng phốt giảm sóc sau	297-6848	USA	Bộ	5	7.590.000	37.950.000	2022	6 tháng
243	Gioăng ca xoa to 773E	297-9546	USA	Bộ	1	69.097.000	69.097.000	2022	6 tháng
244	Van áp suất máy điều hòa	314-4018	USA	Cái	2	1.541.000	3.082.000	2022	6 tháng
245	Gioăng ca xoa bé 773E	314-4120	USA	Bộ	4	12.189.000	48.756.000	2022	6 tháng
246	Cảm biến vòng tua động cơ	318-1181	Mexico	Cái	3	5.067.000	15.201.000	2022	6 tháng
247	Bộ kit xi lanh phanh	318-8229	USA	Cái	3	6.544.000	19.632.000	2022	6 tháng
248	Rơ le bơm lái 230-6278	337-9078	USA	Cái	1	11.016.000	11.016.000	2022	6 tháng
249	Cảm biến vị trí số	338-1462	USA	Cái	3	28.127.000	84.381.000	2022	6 tháng

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Mã danh điểm	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Năm sản xuất	Bảo hành
250	Cao su chân máy trước	343-4837	USA	Cái	2	12.347.000	24.694.000	2022	6 tháng
251	Mô tơ bơm lái phụ	347-3554	China	Cái	2	41.241.000	82.482.000	2022	6 tháng
252	Van phanh rà	351-0524	Mexico	Cái	3	17.118.000	51.354.000	2022	6 tháng
253	Bơm nước động cơ	352-0200	USA	Cái	1	61.607.000	61.607.000	2022	6 tháng
254	Rơ le	3E-5239	Japan	Cái	5	1.365.000	6.825.000	2022	6 tháng
255	Cầu chì 10A	3K-8782	USA	Cái	10	30.000	300.000	2022	6 tháng
256	Chổi than	3T-9524	India	Cái	30	563.000	16.890.000	2022	6 tháng
257	Bơm nước rửa kính	416-0021	Italia	Cái	5	1.431.000	7.155.000	2022	6 tháng
258	Măng xéc giảm sóc	433-5903	USA	Cái	5	2.536.000	12.680.000	2022	6 tháng
259	Phốt piston giảm sóc	433-5903	USA	Cái	5	2.536.000	12.680.000	2022	6 tháng
260	Gioăng phốt piston nâng hạ ben	449-4753	USA	Bộ	3	26.765.000	80.295.000	2022	6 tháng
261	Mỡ chịu nhiệt 16KG/xô	4526009	Singapore	Xô	20	4.932.000	98.640.000	2022	6 tháng
262	Mỡ tốc độ cao 4540291 (1 tuýp=0,390kg)	4540291	USA	Tuýp	30	125.000	3.750.000	2022	6 tháng
263	Đệm cổ dè	4H-7869	USA	Cái	6	134.000	804.000	2022	6 tháng
264	Gioăng giảm sóc	4J-6557	USA	Cái	5	142.000	710.000	2022	6 tháng
265	Gioăng ca xoa moay ơ trước	4M-0660	Mexico	Cái	6	840.000	5.040.000	2022	6 tháng
266	Gioăng chân kết nước	511-3119	USA	Cái	10	1.893.000	18.930.000	2022	6 tháng
267	Cảm biến thời điểm nổ	522-1641	Mexico	Cái	3	8.796.000	26.388.000	2022	6 tháng
268	Van điện từ	524-2034	USA	Cái	2	10.024.000	20.048.000	2022	6 tháng
269	Pu ly căng đai	539-6220	USA	Cái	2	17.084.000	34.168.000	2022	6 tháng
270	Gioăng phốt tổng phanh trước	5T-4748	USA	Bộ	3	6.495.000	19.485.000	2022	6 tháng
271	Gioăng tròn	161-8068	USA	Cái	6	1.021.000	6.126.000	2022	6 tháng
272	Gioăng tròn	6F-6673	China	Cái	3	87.000	261.000	2022	6 tháng
273	Gioăng tròn	1H-5728	USA	Cái	1	149.000	149.000	2022	6 tháng
274	Gioăng tròn	6H-3977	China	Cái	1	166.000	166.000	2022	6 tháng
275	Phốt	111-4919	Mexico	Cái	1	1.661.000	1.661.000	2022	6 tháng
276	Gioăng	2K-8257	Mexico	Cái	1	237.000	237.000	2022	6 tháng
277	Gioăng	1H-5728	USA	Cái	1	149.000	149.000	2022	6 tháng
278	Gioăng kim phun	148-2903	USA	Cái	12	402.000	4.824.000	2022	6 tháng
279	Gioăng kim phun	109-3207	USA	Cái	6	329.000	1.974.000	2022	6 tháng
280	Đệm gioăng kim	149-5240	USA	Cái	6	276.000	1.656.000	2022	6 tháng
281	Đệm gioăng kim	293-0730	USA	Cái	6	267.000	1.602.000	2022	6 tháng

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Mã danh điểm	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Năm sản xuất	Bảo hành
282	Kim phun tái chế	20R-8063	Mexico	Cái	6	30.109.000	180.654.000	2022	6 tháng
283	Đồng hồ áp lực	6V-7830	Mexico	Cái	1	41.505.000	41.505.000	2022	6 tháng
284	Phin lọc dầu hộp số	328-3655	USA	Cái	2	3.088.000	6.176.000	2022	6 tháng
285	Cảm biến chống lầy 205-9873	419-7227	USA	Cái	4	9.993.000	39.972.000	2022	6 tháng
286	Vòng bi to quả dừa	6B-4852	USA	Vòng	2	24.736.000	49.472.000	2022	6 tháng
287	Gối đỡ động cơ	6Y-2090	USA	Cái	4	12.749.000	50.996.000	2022	6 tháng
288	Máy ép hơi	7E-7739	USA	Cái	2	88.353.000	176.706.000	2022	6 tháng
289	Bánh răng máy nén khí	7N-9322	USA	Cái	3	9.023.000	27.069.000	2022	6 tháng
290	Bi bu ly cánh quạt	8H-9789	South Korea	Cái	3	1.035.000	3.105.000	2022	6 tháng
291	Bạc phíp	8T-1127	USA	Cái	3	2.145.000	6.435.000	2022	6 tháng
292	Xéc măng giảm sóc	8T-7694	USA	Cái	3	3.251.000	9.753.000	2022	6 tháng
293	Cân phíp dây	8X-9564	China	Cái	3	2.729.000	8.187.000	2022	6 tháng
294	Dây đai điều hòa	9L-1130	China	Cái	3	1.335.000	4.005.000	2022	6 tháng
295	Dây đai máy phát	9L-6639	China	Cái	1	1.581.000	1.581.000	2022	6 tháng
296	Van máy nén khí	9M-0381	USA	Cái	2	432.000	864.000	2022	6 tháng
297	Bộ gioăng phớt van xả hơi	9M-0402	USA	Bộ	3	1.360.000	4.080.000	2022	6 tháng
							4.506.335.000		
							450.633.500		
							4.956.968.500		

Tổng giá trị hàng hóa

Thuế GTGT 10%

Tổng cộng giá trị hàng hóa đã bao gồm thuế GTGT và các loại thuế, phí khác (nếu có)

Bảng chữ: Bốn tỷ, chín trăm năm sáu triệu, chín trăm sáu tám nghìn, năm trăm đồng